

Số: 64 /CSTB-TCKT

Tây Ninh, ngày 20 tháng 01 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Cao su Tân Biên thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Riêng Quý 4 năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: RTB
- Địa chỉ: Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hội, tỉnh Tây Ninh
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0276 3875266 Fax: 0276 3875307
- Email: tbrc@tabiruco.vn Website: <http://www.tabiruco.vn>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Riêng quý 4/2025
☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được kiểm toán năm 2024):

☐ Có☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☐ Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/01/2026 tại đường dẫn: <http://www.tabiruco.vn/quan-he-co-dong/>

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Riêng quý 4/2025;

- Công văn giải trình số

63/CSTB-TCKT ngày

19/01/2026.



Nguyễn Trần Thiên Phúc

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN
Tân Hội - Tây Ninh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4/2025
Từ ngày 01/10/2025 đến 31/12/2025

Tháng 01 năm 2025



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN


Quý 4/2025 - Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng.

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/12/2025)	Số đầu kỳ (01/01/2025)
I	2	3	4	5
A-Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		397.349.110.508	347.431.630.176
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	145.309.774.059	79.831.244.879
1. Tiền	111		59.259.363.059	59.746.362.455
2. Các khoản tương đương tiền	112		86.050.411.000	20.084.882.424
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	159.897.917.868	176.525.804.456
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		159.897.917.868	176.525.804.456
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.443.747.938	19.422.847.875
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	22.439.802	10.762.488.966
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	610.654.392	459.840.000
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	7.810.653.744	8.200.518.909
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05		
IV- Hàng tồn kho	140		75.542.485.265	63.262.795.104
1. Hàng tồn kho	141	V.06	75.542.485.265	63.262.795.104
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	V.06		
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		8.155.185.378	8.388.937.862
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	1.080.326.430	957.367.981
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	6.013.481.717
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.10	7.074.858.948	1.418.088.164
B-Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		1.175.031.834.379	1.144.448.861.722
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		220.000.000	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	220.000.000	0
II- Tài sản cố định	220	V.8	152.553.905.370	117.999.368.859
1. Tài sản cố định hữu hình	221		152.553.905.370	117.999.368.859
- Nguyên giá	222		374.067.185.795	348.537.853.231
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-221.513.280.425	-230.538.484.372
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		345.068.540	345.068.540
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-345.068.540	-345.068.540
III- Bất động sản đầu tư	230			
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	168.529.416.450	173.898.173.307
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		168.529.416.450	173.898.173.307
V- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	848.168.116.504	848.168.116.504
1. Đầu tư vào công ty con	251		795.041.141.348	795.041.141.348
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		16.091.369.631	16.091.369.631
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		41.306.446.741	41.306.446.741
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-4.270.841.216	-4.270.841.216
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI- Tài sản dài hạn khác	260		5.560.396.055	4.383.203.052
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	5.560.396.055	4.383.203.052
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		1.572.380.944.887	1.491.880.491.898
A-Nợ phải trả (300=310+330)	300		141.790.992.471	113.945.389.064
I- Nợ ngắn hạn	310		125.041.992.471	85.728.225.568
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.11	66.835.149.056	34.509.629.696

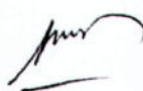
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/12/2025)	Số đầu kỳ (01/01/2025)
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	2.794.823.539	6.689.689.859
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	313	V.10	3.382.925.355	3.094.360.663
4. Phải trả người lao động	314		40.119.874.335	20.990.345.378
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	4.298.602.485	2.436.320.613
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		116.402.117	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	3.866.008.490	12.584.998.360
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	1.200.000.000	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.428.207.094	5.422.880.999
II- Nợ dài hạn	330		16.749.000.000	28.217.163.496
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.14	390.000.000	390.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	16.359.000.000	17.559.000.000
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	10.268.163.496
B-Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		1.430.589.952.416	1.377.935.102.834
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.15	1.430.589.952.416	1.377.935.102.834
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		879.450.000.000	879.450.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		879.450.000.000	879.450.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		311.790.102.834	246.114.300.130
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		239.349.849.582	252.370.802.704
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		0	15.118.261.325
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		239.349.849.582	237.252.541.379
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		1.572.380.944.887	1.491.880.491.898

Người lập biểu



Trần Nguyễn Duy Sinh

Kế toán trưởng



Lâm Quang Phúc



Tổng giám đốc



Lâm Thanh Phú

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN
Tân Hội - Tây Ninh

Mẫu số B 02 – DN
(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 4 năm 2025

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Thực hiện Quý 04		Lũy kế cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	232.846.185.694	177.129.773.971	573.462.027.943	625.175.196.590
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	1.273.872.348	1.323.577.066	1.273.872.348	2.263.000.810
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		231.572.313.346	175.806.196.905	572.188.155.595	622.912.195.780
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.03	220.558.811.759	157.694.936.243	529.329.476.817	581.980.813.588
5 Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		11.013.501.587	18.111.260.662	42.858.678.778	40.931.382.192
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	15.253.036.405	39.267.928.582	63.948.498.045	69.780.303.420
7 Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.05	2.198.066.273	1.940.193.196	4.508.005.297	6.866.496.551
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		106.018.822	41.039.235	398.695.871	194.408.562
8 Chi phí bán hàng	24	VI.08	998.992.605	977.799.618	2.042.061.668	3.965.546.647
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.09	11.979.899.934	5.460.864.535	27.884.904.515	20.713.935.748
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22) - (24+25))	30		11.089.579.180	49.000.331.895	72.372.205.343	79.165.706.666
11 Thu nhập khác	31	VI.06	11.420.097.931	14.528.104.914	221.648.068.142	210.455.879.185
12 Chi phí khác	32	VI.07	-2.092.862.711	1.760.764.002	11.350.698.820	8.779.568.421
13 Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		13.512.960.642	12.767.340.912	210.297.369.322	201.676.310.764
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		24.602.539.822	61.767.672.807	282.669.574.665	280.842.017.430
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	2.892.117.636	3.653.584.367	43.319.725.083	41.630.054.019
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0		
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		21.710.422.186	58.114.088.440	239.349.849.582	239.211.963.411
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		247	661	2.722	2.720

Lập biểu

Trần Nguyễn Duy Sinh

Kế toán trưởng

Lâm Quang Phúc



Ngày 19 tháng 04 năm 2026
Tổng giám đốc

Lâm Thanh Phú

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

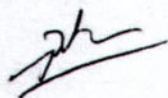
(Theo phương pháp trực tiếp) (*)
Từ ngày 01/01/2025 đến 31/12/2025

Đơn vị tính: đồng.

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối kỳ	
				Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		01		621.544.539.325	672 032 113 650
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		02		(383 500 288 598)	(402 493 338 363)
3. Tiền chi trả cho người lao động		03		(70 811 841 312)	(70 434 342 675)
4. Tiền chi trả lãi vay		04		(392 056 195)	(194 408 562)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp		05		(43 512 546 590)	(37 911 341 223)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		06		21 068 348 986	24 187 669 762
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		07		(145 675 348 349)	(145 167 096 194)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		20		(1 279 192 733)	40 019 256 395
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		21		(21 285 847 280)	(21 279 681 335)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		22		184 762 745 455	189 859 565 000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		23		(227 322 385 500)	(312 893 971 200)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		24		244 990 046 378	242 784 057 185
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		27		61 494 885 110	69 318 722 188
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		30		242 639 444 163	167 788 691 838
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		34			(11 200 000 000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		36		(175 881 722 250)	(193 461 426 200)

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối kỳ	
				Năm nay	Năm trước
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(175 881 722 250)	(204 661 426 200)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		65 478 529 180	3 146 522 033
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		79 831 244 879	76 067 034 459
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			617 688 387
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V01	145 309 774 059	79 831 244 879

Lập biểu



Trần Nguyễn Duy Sinh

Kế toán trưởng



Lâm Quang Phúc



Tổng giám đốc



Lâm Thanh Phú

★ C.P. ★ H.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN
Tân Hội - Tây Ninh

Mẫu số B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của
Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Từ ngày 01/01/2025 đến 31/12/2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên được đổi tên từ Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên theo Quyết định số 15A/QĐ-HDQTCSVN ngày 15 tháng 01 năm 2016 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam. Công ty có con dấu riêng, tài khoản riêng và hoạt động theo điều lệ riêng của Công ty được Hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần cao su Tân Biên xây dựng phê chuẩn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 3900242832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 25 tháng 07 năm 2025. Thời điểm chính thức hoạt động với hình thức Công ty cổ phần từ ngày 01/5/2016.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Ấp Thạnh Phú, xã Tân hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo quyết định của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam: 879.450.000.000 đồng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trương Văn Cư	Chủ tịch
Ông Đỗ Quốc Tuấn	Thành viên
Ông Dương Tấn Phong	Thành viên
Ông Lâm Thanh Phú	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lâm Thanh Phú	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Tấn Phong	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Sang	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Hoàng Quốc Hưng	Thành viên ban kiểm soát
Ông Hoàng Văn Vinh	Thành viên ban kiểm soát

2. Lĩnh vực kinh doanh: Công nghiệp cao su.

3. Ngành nghề kinh doanh chính:

Trồng trọt, công nghiệp hóa chất phân bón và cao su, sản xuất, kinh doanh vật tư, dụng cụ phục vụ sản xuất nông nghiệp.

Thương nghiệp bán buôn.

Sản xuất chai nhựa PET, nước uống tinh khiết đóng chai.

Sản xuất kinh doanh sản phẩm nhựa bao bì

Kinh doanh vận tải

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN



1. Niên độ kế toán: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. Kỳ kế toán: bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh:

2. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng:

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

3. Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ:

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

6. Các khoản đầu tư tài chính:

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

7. Các khoản nợ phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019.

8. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

9. Tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	06 - 25 năm
- Quyền sử dụng đất	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo công văn số 193/BTC-TCDN ngày 09 tháng 02 năm 2010 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính về việc trích khấu hao vườn cây cao su và công văn số 221/QĐ-CSVN của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc ban hành điều chỉnh tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ trích khấu hao (%)
Năm thứ 1	2,50
Năm thứ 2	2,80
Năm thứ 3	3,50
Năm thứ 4	4,40
Năm thứ 5	4,80
Năm thứ 6	5,40
Năm thứ 7	5,40
Năm thứ 8	5,10
Năm thứ 9	5,10
Năm thứ 10	5,00
Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 18	5,50
Năm thứ 19	5,20

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây Cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó. Mức trích khấu hao cho năm khai thác cuối cùng của vườn cây Cao su (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

Đối với vườn Cây thu hồi năm 2009: khấu hao được tính dựa trên tỷ lệ khấu hao chung của toàn ngành theo tỷ lệ như sau:

Tỷ lệ KH phải tính = Tổng 100% tỷ lệ KH / Tổng tỷ lệ KH theo quy định còn lại x Tỷ lệ khấu hao theo quy định của năm đó.

10. Chi phí trả trước:

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

11. Các khoản nợ phải trả:

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

12. Các khoản vay:

Các khoản vay được theo dõi cho từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

13. Chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

14. Chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

15. Vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

16. Ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

17. Giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

18. Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp:

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành:

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Ưu đãi thuế:

Công ty được miễn thuế TNDN từ trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng, chế biến nông sản, thủy sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn là thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp Theo Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế và Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ, bổ sung một số điều của Thông tư 78/2014/TT-BTC, 119/2014/TT-BTC và 151/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính.

20. Các bên liên quan:

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



V. CHỈ TIÊU	CK 31/12/2025	ĐK 01/01/2025
1. Tiền:		
- Tiền mặt	4.345.055.990	4.823.291.593
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	54.914.307.069	54.923.070.862
- Tiền đang chuyển		
- Tiền gửi có kỳ hạn <= 3 tháng	86.050.411.000	20.084.882.424
Cộng	145.309.774.059	79.831.244.879

2. Các khoản đầu tư tài chính:	CK 31/12/2025	ĐK 01/01/2025
2.1 Ngắn hạn	159.897.917.868	176.525.804.456
+ Trái phiếu	0	0
+ Các khoản đầu tư khác (tiền gửi kỳ hạn => 6 tháng)	159.897.917.868	176.525.804.456
2.2 Dài hạn	848.168.116.504	848.168.116.504
+ Các khoản đầu tư khác	848.168.116.504	848.168.116.504
- Đầu tư góp vốn vào Công ty con (Công ty CP Cao su Tân Biên - Kampong Thom)	795.041.141.348	795.041.141.348
- Đầu tư góp vốn vào Công ty liên doanh liên kết (Công ty CP Chế biến XNK Gỗ Tây Ninh)	16.091.369.631	16.091.369.631
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Xem Phụ biểu)	41.306.446.741	41.306.446.741
+ Công ty CP Gỗ MDF Quảng Trị	26.263.809.000	26.263.809.000
+ Công ty cổ phần cao su Quasa Geruco Lào	11.593.170.277	11.593.170.277
+ Công ty CP TM DV DL Cao su	2.050.267.464	2.050.267.464
+ Công ty CP PTĐT & KCN Cao su Việt Nam	1.399.200.000	1.399.200.000
- Dự phòng đầu tư tài chính	-4.270.841.216	-4.270.841.216
+ Công ty CP Chế biến XNK Gỗ Tây Ninh	-2.903.208.505	-2.903.208.505
+ Công ty CP TM DV DL Cao su	-1.367.632.711	-1.367.632.711
Cộng	1.008.066.034.372	1.024.693.920.960

Thông tin thêm:

Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ lợi ích
+ Công ty CP Cao su Tân Biên - Kampong Thom	58,97%	58,97%
+ Công ty CP Gỗ MDF Quảng Trị	6,11%	6,11%
+ Công ty cổ phần cao su Quasa Geruco Lào	1,20%	1,20%
+ Công ty CP TM DV DL Cao su	3,05%	3,05%
+ Công ty CP PTĐT & KCN Cao su Việt Nam	1,80%	1,80%
+ Công ty CP Chế biến XNK Gỗ Tây Ninh	21,60%	21,60%

3. Phải thu của khách hàng:

	CK 31/12/2025	ĐK 01/01/2025
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn	22.439.802	10.762.488.966
Công ty TNHH MTV Thắng Thắng Lợi		933.446.825
LG COMMTRADE PTY LTD	0	0
OPC - FAO INTERNATIONAL LIMITED	0	9.799.696.121
Các đối tượng khác	22.439.802	29.346.020
- Phải thu của khách hàng dài hạn	0	0
Cộng	22.439.802	10.762.488.966

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn:

	CK 31/12/2025	ĐK 01/01/2025
Công Ty TNHH Xây Dựng - Cầu Đường Nam Phát	0	0
Các đối tượng khác	610.654.392	459.840.000
Cộng	610.654.392	459.840.000

5. Các khoản phải thu khác:

	CK 31/12/2025	ĐK 01/01/2025
Ngắn hạn	7.810.653.744	8.200.518.909
- Phải thu về lãi tiền gửi	1.669.001.759	1.814.674.705
- Phải thu về tiền làm vườn ương, TAGC của các nông trường	565.164.783	15.222.035
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Quảng Trị	2.764.111.500	2.864.111.500
- Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa	1.888.350.000	2.182.895.000
- Tiền tạm ứng cho CBCNV	0	
- Công ty CP Quasa-Geruco		159.436.982
- Phải thu khác	924.025.702	1.164.178.687
Dài hạn	220.000.000	0
- Phải thu khác	220.000.000	0
Cộng	8.030.653.744	8.200.518.909

6. Hàng tồn kho:

	CK 31/12/2025	ĐK 01/01/2025
- Hàng đang đi trên đường	0	
- Nguyên liệu, vật liệu	2.966.600.968	2.623.568.204
- Công cụ, dụng cụ	289.813.616	350.842.161
- Chi phí SX, KD dở dang	13.695.652.170	5.856.864.281
- Thành phẩm	39.779.122.676	33.054.132.348

- Hàng hóa	18.811.295.835	21.377.388.110
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0
Cộng	75.542.485.265	63.262.795.104

7. Tài sản dở dang dài hạn:

	CK 31/12/2025	ĐK 01/01/2025
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		28.983.455.588
- Vườn cây KTCB năm 2017		21.458.321.535
- Vườn cây KTCB năm 2018	16.192.315.023	28.111.682.856
- Vườn cây KTCB năm 2019	29.841.541.829	22.514.900.666
- Vườn cây KTCB năm 2020	23.914.582.253	17.055.214.587
- Vườn cây KTCB năm 2021	18.919.729.391	9.354.642.434
- Vườn cây KTCB năm 2022	10.225.969.515	25.307.613.204
- Vườn cây KTCB năm 2023	29.107.188.327	19.315.160.758
- Vườn cây KTCB năm 2024	23.836.034.912	15.754.965.490
- Vườn cây KTCB năm 2025	15.754.965.490	737.089.710
- Các công trình khác	737.089.710	1.797.181.679
Cộng	168.529.416.450	173.898.173.307

8. Tài sản cố định:

	CK 31/12/2025	ĐK 01/01/2025
Nguyên giá:	374.412.254.335	348.882.921.771
- Tài sản CĐ hữu hình:	374.067.185.795	348.537.853.231
+ Nhà cửa, vật kiến trúc:	127.897.179.226	126.005.678.270
+ Máy móc thiết bị:	70.417.037.667	68.652.390.459
+ Phương tiện vận tải, truyền dẫn:	26.014.341.276	23.590.575.456
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý:	2.471.785.998	2.471.785.998
+ Vườn cây lâu năm:	147.266.841.628	127.817.423.048
- Tài sản CĐ vô hình:	345.068.540	345.068.540
Giá trị hao mòn:	221.858.348.965	230.883.552.912
- Tài sản CĐ hữu hình:	221.513.280.425	230.538.484.372
+ Nhà cửa, vật kiến trúc:	105.510.060.977	102.270.757.526
+ Máy móc thiết bị:	63.302.144.827	62.185.193.093
+ Phương tiện vận tải, truyền dẫn:	18.703.387.751	18.863.348.505
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý:	2.471.785.998	2.471.785.998

+ Vườn cây lâu năm:	31.525.900.872	44.747.399.250
- Tài sản CĐ vô hình:	345.068.540	345.068.540
Giá trị còn lại:	152.553.905.370	117.999.368.859
- Tài sản CĐ hữu hình:	152.553.905.370	117.999.368.859
+ Nhà cửa, vật kiến trúc:	22.387.118.249	23.734.920.744
+ Máy móc thiết bị:	7.114.892.840	6.467.197.366
+ Phương tiện vận tải, truyền dẫn:	7.310.953.525	4.727.226.951
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý:	0	0
+ Vườn cây lâu năm:	115.740.940.756	83.070.023.798
- Tài sản CĐ vô hình:	0	0

9. Chi phí trả trước:

	CK 31/12/2025	ĐK 01/01/2025
Ngắn hạn	1.080.326.430	957.367.981
- Chi phí công cụ dụng cụ	557.286.811	187.640.040
- Chi phí bảo hiểm	48.404.762	127.689.489
- Chi phí khác	474.634.857	642.038.452
Dài hạn	5.560.396.055	4.383.203.052
- Chi phí công cụ dụng cụ	1.823.089.486	1.870.296.940
- Chi phí sửa chữa	2.745.240.679	1.238.381.001
- Chi phí khác	992.065.890	1.274.525.111
Cộng	6.640.722.485	5.340.571.033

10. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước:

	CK 31/12/2025	ĐK 01/01/2025
Phải thu Nhà nước:	7.074.858.948	1.418.088.164
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	1.246.518.535	1.418.088.164
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất nộp thừa	5.828.340.413	
Phải nộp Nhà nước:	3.382.925.355	3.094.360.663
- Thuế GTGT	482.354.612	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.892.117.636	3.084.939.143
- Thuế tài nguyên	8.453.107	9.421.520

11. Phải trả người bán:

	CK 31/12/2025	ĐK 01/01/2025
- Phải trả người bán ngắn hạn	66.835.149.056	34.509.629.696
+ Tân Bien - Kampong Thom Aphivath Caoutchouc Company LTD.	36.585.809.534	11.418.860.457

+ Cty TNHH cao su Mekong	26.124.136.362	16.847.412.630
+ Công ty CP ĐT PT Nhà Rông	527.040.244	3.121.774.020
+ Công ty TNHH MTV Như Mai PV	2.592.731	1.928.295.000
+ Công ty CP ô tô Bến Thành TN	2.934.000.000	
+ Các đối tượng khác	661.570.185	1.193.287.589
- Phải trả người bán dài hạn	0	0
Cộng	66.835.149.056	34.509.629.696

12. Người mua trả tiền trước:

	CK 31/12/2025	ĐK 01/01/2025
- Công ty TNHH SX TM Thành Long	0	1.052.578.800
- Nguyễn Trọng Đạo	0	2.251.304.687
- Công ty TNHH Đăng Quang	0	1.735.069.550
- Công ty TNHH Hóa nhựa Đông Dương	564.133.080	
- Nguyễn Đức Cảnh	410.388.890	
- Nguyễn Thị Thúy Hằng	641.001.426	
- Công ty CP cao su Tri Le Van	399.735.000	1.113.735.000
- Các đối tượng khác	779.565.143	537.001.822
Cộng	2.794.823.539	6.689.689.859

13. Chi phí phải trả:

	CK 31/12/2025	ĐK 01/01/2025
Ngắn hạn	4.298.602.485	2.436.320.613
- Chi phí thu mua mù nguyên liệu	3.717.659.899	2.251.887.013
- Chi phí phải trả khác	580.942.586	184.433.600
Dài hạn	0	0
Cộng	4.298.602.485	2.436.320.613

14. Các khoản phải trả khác:

	CK 31/12/2025	ĐK 01/01/2025
Ngắn hạn	5.066.008.490	12.584.998.360
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.398.695.335	9.796.560.256
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	140.649.500	132.371.750
- Nợ dài hạn đến hạn trả	1.200.000.000	0
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.326.663.655	2.656.066.354
Dài hạn	16.749.000.000	17.949.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	390.000.000	390.000.000
- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16.359.000.000	17.559.000.000



+ NH TMCP Ngoại Thương - CN Tây Ninh	16.359.000.000	17.559.000.000
Cộng	21.815.008.490	30.533.998.360

15. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	CK 31/12/2025	ĐK 01/01/2025
- Vốn cố định:	879.450.000.000	879.450.000.000
- Quỹ đầu tư phát triển:	311.790.102.834	246.114.300.130
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:	239.349.849.582	252.370.802.704
Cộng	1.430.589.952.416	1.377.935.102.834

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

- Vốn góp của Nhà nước	865.905.530.000	865.905.530.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	13.544.470.000	13.544.470.000

c. Cổ phiếu:

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành (Cổ phần)	87.945.000	87.945.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng (Cổ phần)	87.945.000	87.945.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông (Cổ phần)</i>	<i>87.945.000</i>	<i>87.945.000</i>
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (Cổ phần)	87.945.000	87.945.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông (Cổ phần)</i>	<i>87.945.000</i>	<i>87.945.000</i>
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	Quý 04/2025	Quý 04/2024
- Doanh thu Thành phẩm mù cao su	79.894.897.944	59.447.326.125
- Doanh thu Hàng hóa mù cao su	152.862.049.288	117.292.446.719
- Doanh thu sản phẩm, dịch vụ khác	89.238.462	390.001.127
Cộng	232.846.185.694	177.129.773.971

2. Các khoản giảm trừ doanh thu:

	Quý 04/2025	Quý 04/2024
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	1.273.872.348	1.323.577.066
Cộng	1.273.872.348	1.323.577.066

3. Giá vốn hàng bán:

Quý 04/2025	Quý 04/2024
--------------------	--------------------

- Giá vốn Thành phẩm mủ cao su	71.281.328.996	41.736.533.141
- Giá vốn Hàng hóa mủ cao su	149.163.071.663	115.841.715.969
- Giá vốn sản phẩm, dịch vụ khác	114.411.100	116.687.133
Cộng	220.558.811.759	157.694.936.243

4. Doanh thu hoạt động tài chính:

	Quý 04/2025	Quý 04/2024
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.521.249.963	5.753.819.294
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.698.687.754	32.966.064.400
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	33.098.688	548.044.888
Cộng	15.253.036.405	39.267.928.582

5. Chi phí tài chính:

	Quý 04/2025	Quý 04/2024
- Lãi tiền vay	106.018.822	41.039.235
- Chi phí tài chính khác	2.092.047.451	1.899.153.961
Cộng	2.198.066.273	1.940.193.196

6. Thu nhập khác:

	Quý 04/2025	Quý 04/2024
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	6.015.073.740
- Các khoản khác	11.420.097.931	8.513.031.174
Cộng	11.420.097.931	14.528.104.914

7. Chi phí khác:

	Quý 04/2025	Quý 04/2024
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	344.812.925	31.315.178
- Các khoản khác	-2.437.675.636	1.729.448.824
Cộng	-2.092.862.711	1.760.764.002

8. Chi phí bán hàng:

	Quý 04/2025	Quý 04/2024
- Chi phí nhân viên	371.567.445	202.728.599
- Chi phí vật liệu	90.806.432	354.150.026
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	114.053.893	411.197.693
- Chi phí khác	422.564.835	9.723.300
Cộng	998.992.605	977.799.618

9. Chi phí quản lý doanh nghiệp:

	Quý 04/2025	Quý 04/2024
- Chi phí nhân viên	9.300.280.254	3.051.873.673

- Chi phí vật liệu	130.697.911	207.076.810
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	44.328.677	29.729.249
- Chi phí khấu hao TSCĐ	291.030.187	303.293.951
- Thuế, phí và lệ phí	6.881.958	294.293.423
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	552.720.460	603.686.530
- Chi phí khác	1.653.960.487	970.910.899
Cộng	11.979.899.934	5.460.864.535

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	Quý 04/2025	Quý 04/2024
- Tổng lợi nhuận trước thuế	24.602.539.822	61.767.672.807
- Các khoản điều chỉnh tăng	824.230.884	967.037.560
- Các khoản điều chỉnh giảm	10.658.546.908	34.128.149.899
- Tổng lợi nhuận tính thuế	14.768.223.798	28.606.560.468
Trong đó lợi nhuận được miễn	307.635.620	10.338.638.632
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.892.117.636	3.653.584.367

VII. Những thông tin về các bên liên quan:

	Mối liên hệ	Phát sinh đến 31/12/2025
Giao dịch phát sinh trong năm 2025		
* Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ		4.233.600.000
Cty CP XK cao su VRG Nhật Bản	Cùng Tập đoàn	4.233.600.000
* Bán cao su thanh lý + TSCĐ		110.033.000.000
Công ty cổ phần Gỗ MDF VRG DONGWHA	Cùng Tập đoàn	110.033.000.000
* Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ		374.166.894.044
Tan Bien - Kampong Thom Aphivath Caoutchouc Company LTD.	Công ty con cấp 2	184.699.735.367
CAOUTCHOUC MEKONG CO.,LTD	Công ty con cấp 2	187.176.202.577
Công ty CP cơ khí cao su	Cùng Tập đoàn	11.500.000
Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	Cùng Tập đoàn	43.912.000
Viện nghiên cứu cao su Việt Nam	Cùng Tập đoàn	2.235.544.100
Số dư đến 31/12/2025		

* Phải trả khách hàng		62.714.910.896
Viện nghiên cứu cao su Việt Nam	Cùng Tập đoàn	4.965.000
CAOUTCHOUC MEKONG CO.,LTD	Công ty con cấp 2	26.124.136.362
Tan Bien - Kampong Thom Aphivath Caoutchouc Company LTD.	Công ty con cấp 2	36.585.809.534
* Trả trước cho người bán		48.800.000
Công ty CP cao su Tây Ninh	Cùng Tập đoàn	48.800.000
* Người mua trả trước		213.248.192
Cty CP XK cao su VRG Nhật Bản	Cùng Tập đoàn	213.248.192
* Phải thu khác		2.764.111.500
Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Quảng Trị	Cùng Tập đoàn	2.764.111.500
* Thu nhập và thù lao		2.852.089.391
- Ông Trương Văn Cư	Chủ tịch HĐQT	611.115.005
- Ông Lâm Thanh Phú	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám Đốc	360.580.196
- Ông Dương Tấn Phong	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám Đốc	469.204.383
- Ông Đỗ Quốc Tuấn	Thành viên HĐQT	67.691.000
- Ông Trần Văn Toàn	Phó Tổng Giám Đốc	453.766.939
- Ông Lâm Quang Phúc	Kế toán trưởng	410.340.014
- Ông Nguyễn Văn Sang	Trưởng Ban kiểm soát	408.511.854
- Ông Hoàng Quốc Hưng	Thành viên Ban kiểm soát	34.176.000
- Ông Hoàng Văn Vinh	Thành viên Ban kiểm soát	36.704.000

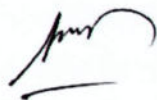
VIII/ MỘT SỐ THÔNG TIN KHÁC:

Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2025
1/ Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn		
1.1/ Bố trí cơ cấu tài sản		
- Tài sản ngắn hạn/Tổng Tài sản	%	25,27
- Tài sản dài hạn/Tổng Tài sản	%	74,73
1.2/ Bố trí cơ cấu nguồn vốn		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	9,02
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	90,98
2/ Khả năng thanh toán		
- Khả năng thanh toán hiện hành	lần	11,09
- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	3,18
3/ Tỷ suất sinh lời		
3.1/ Tỷ suất lợi nhuận/Doanh thu		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	32,95
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	27,90
3.2/ Tỷ suất lợi nhuận/Tổng tài sản		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	17,98
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	15,22
3.3/ Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Vốn Điều lệ	%	27,22

Trên đây là một số chỉ tiêu chủ yếu trong báo cáo quyết toán tài chính quý 04 năm 2025 của Công ty Cổ phần cao su Tân Biên đã được phân tích và thuyết minh thêm, mong các cơ quan tài chính cấp trên cho ý kiến đóng góp nhằm giúp Công ty quản lý tốt hơn trong những năm tiếp theo.

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Lâm Quang Phúc



Lâm Thanh Phú